

Số: 39/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 23 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 2302/TTr-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 và Công văn số 2637/UBND-KT ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hoàn thiện các nội dung ngân sách, đầu tư công trình kỳ họp 23 (chuyên đề) - HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025.

- Sửa đổi thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 78.286.829 triệu đồng (*Bảy mươi tám nghìn hai trăm tám mươi sáu tỷ, tám trăm hai mươi chín triệu đồng*), trong đó:

+ Sửa đổi thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 3.966.964 triệu đồng (*Ba nghìn chín trăm sáu mươi sáu tỷ, chín trăm sáu mươi bốn triệu đồng*).

2. Sửa đổi, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương.

a) Sửa đổi, bổ sung tổng thu ngân sách địa phương: 52.780.062 triệu đồng (*Năm mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi tỷ, không trăm sáu mươi hai triệu đồng*), trong đó:

- Sửa đổi, bổ sung thu cân đối ngân sách địa phương: 31.435.471 triệu đồng (*Ba mươi một nghìn bốn trăm ba mươi lăm tỷ, bốn trăm bảy mươi một triệu đồng*), trong đó:

+ Sửa đổi, bổ sung thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 4.723.129 triệu đồng¹ (*Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ, một trăm hai mươi chín triệu đồng*);

+ Bổ sung thu kết dư: 105.000 triệu đồng (*Một trăm lẻ năm tỷ đồng*).

- Sửa đổi thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 3.966.964 triệu đồng (*Ba nghìn chín trăm sáu mươi sáu tỷ, chín trăm sáu mươi bốn triệu đồng*).

b) Sửa đổi, bổ sung tổng chi ngân sách địa phương: 52.780.062 triệu đồng² (*Năm mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi tỷ, không trăm sáu mươi hai triệu đồng*), trong đó:

- Sửa đổi chi cân đối ngân sách địa phương: 31.435.471 triệu đồng³ (*Ba mươi một nghìn bốn trăm ba mươi lăm tỷ, bốn trăm bảy mươi một triệu đồng*), trong đó:

+ Sửa đổi, bổ sung chi đầu tư phát triển: 14.295.346 triệu đồng⁴ (*Mười bốn nghìn hai trăm chín mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu đồng*);

+ Sửa đổi, bổ sung chi thường xuyên: 13.582.200 triệu đồng (*Mười ba nghìn năm trăm tám mươi hai tỷ, hai trăm triệu đồng*);

¹ Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 2.164.150 triệu đồng; thu chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024: 2.558.979 triệu đồng.

² Tổng chi NSDP năm 2025 không bao gồm bội chi: 903.200 triệu đồng (vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ).

³ Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương chưa có nguồn lực để thực hiện các chính sách đặc thù của địa phương được ban hành phát sinh chi trong năm 2025.

⁴ Bao gồm: chi xây dựng cơ bản là 13.723.746 triệu đồng, chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương là 92.600 triệu đồng, chi vốn điều lệ cho các Quỹ của địa phương là 379.000 triệu đồng (bao gồm: Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Bình Dương 200.000 triệu đồng, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương 92.000 triệu đồng và Quỹ Phát triển đất tỉnh Bình Dương 87.000 triệu đồng), chi ủy thác vốn cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bình Dương: 100.000 triệu đồng.

+ Bổ sung chi hỗ trợ nhà tạm, nhà dột nát từ nguồn kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2024 cho tỉnh Bạc Liêu: 28.703 triệu đồng (*Hai mươi tám tỷ, bảy trăm lẻ ba triệu đồng*).

- Sửa đổi chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 3.966.964 triệu đồng (*Ba nghìn chín trăm sáu mươi sáu tỷ, chín trăm sáu mươi bốn triệu đồng*).

3. Sửa đổi một số phụ lục kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục I kèm theo*);
- Cân đối ngân sách địa phương năm 2025 (*Phụ lục II kèm theo*);
- Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2025 (*Phụ lục III kèm theo*);
- Bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm 2025 (*Phụ lục IV kèm theo*);
- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện năm 2025 (*Phụ lục V kèm theo*);
- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2025 (*Phụ lục VIII kèm theo*);
- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục IX kèm theo*);
- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục X kèm theo*);
- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục XI kèm theo*);
- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục XII kèm theo*);
- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2025 (*Phụ lục XVIII kèm theo*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, giao dự toán chi tiết kinh phí chi thực hiện cải cách tiền lương và chế độ tiền thưởng, các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành và các chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người làm việc khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách cấp tỉnh. Định kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Số liệu, nội dung và các phụ lục còn lại đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên không điều chỉnh.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ 23 (chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Các phòng thuộc Văn phòng, App, Web;
- Lưu: VT, AT, Phước (4).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lộc

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	71.233.435	27.373.249	78.286.829	30.574.306	110%	112%
I	Thu nội địa	54.128.079	27.367.893	56.119.865	26.607.342	104%	97%
1	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	899.000	306.050	889.000	302.750	99%	99%
	- Thuế giá trị gia tăng	612.000	201.960	652.000	215.160	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	265.000	87.450	216.000	71.280	82%	82%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.000	2.640	7.000	2.310	88%	88%
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	14.000	14.000	100%	100%
2	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	2.065.000	726.340	2.137.000	759.480	103%	105%
	- Thuế giá trị gia tăng	515.000	169.950	550.000	181.500	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.313.000	433.290	1.350.000	445.500	103%	103%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	170.000	56.100	156.000	51.480	92%	92%
	- Thuế tài nguyên	67.000	67.000	81.000	81.000	121%	121%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.498.500	4.781.920	16.230.240	5.061.621	105%	106%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.917.000	1.292.610	3.957.760	1.306.061	101%	101%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.756.000	3.219.480	10.300.880	3.399.290	106%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.820.000	264.330	1.965.600	350.270	108%	133%
	- Thuế tài nguyên	5.500	5.500	6.000	6.000	109%	109%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.945.752	3.654.416	12.200.580	4.068.877	111%	111%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.062.839	2.000.737	6.653.880	2.195.780	110%	110%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.394.344	1.450.134	4.842.080	1.597.886	110%	110%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	425.408	140.385	635.000	205.590	149%	146%
	- Thuế tài nguyên	63.161	63.161	69.620	69.620	110%	110%

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.000.000	2.310.000	7.350.000	2.425.500	105%	105%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.740.000	344.440	3.150.000	592.369	181%	172%
7	Lệ phí trước bạ	1.240.000	1.240.000	1.369.600	1.369.600	110%	110%
8	Thu phí, lệ phí	500.000	388.000	550.000	387.000	110%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160.000	160.000	175.500	175.500	110%	110%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.050.000	3.050.000	3.200.000	3.200.000	105%	105%
12	Thu tiền sử dụng đất	6.514.000	6.514.000	4.420.000	4.420.000	68%	68%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	500	500	500	100%	100%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.880.000	1.880.000	2.180.000	2.180.000	116%	116%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	110.000	132.000	122.000	110%	111%
16	Thu khác ngân sách	1.200.000	588.000	1.100.000	510.000	92%	87%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	55.327	55.327	5.445	5.445	10%	10%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.260.000	1.258.900	1.030.000	1.026.700	82%	82%
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	17.100.000	0	18.200.000	0	106%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.888.699	0	16.300.000	0	103%	
2	Thuế xuất khẩu	118.076	0	110.000	0	93%	
3	Thuế nhập khẩu	814.320	0	1.683.000	0	207%	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	203.580	0	70.000	0	34%	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.251	0	11.000	0	77%	
6	Thu khác	61.074	0	26.000	0	43%	

STT	Nội dung	Phân đầu năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
IV	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	0	0%	0%
V	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	0	0	3.966.964	3.966.964		
VI	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	0	0	0

Phụ lục II

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phân đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	32.314.038	32.314.038	52.780.062	20.466.024	163%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	27.367.893	27.367.893	26.607.342	-760.551	97%
1	Thu NSDP hưởng 100%	15.394.388	15.394.388	13.567.365	-1.827.023	88%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.973.505	11.973.505	13.039.977	1.066.472	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
2.1	Bổ sung các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
2.2	Bổ sung cân đối NSDP				0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
IV	Thu kết dư	0	0	105.000	105.000	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (2)	1.651.633	1.651.633	4.723.129	3.071.496	286%
VI	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất		0	3.966.964	3.966.964	
VII	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
VIII	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
IX	Nguồn CCTL còn dư để chi XDCB theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000	10.000.000	
B	TỔNG CHI NSDP	32.314.038	32.221.438	52.780.062	20.466.024	163%
I	Tổng chi cân đối NSDP	29.019.526	28.926.926	31.435.471	2.415.945	108%
1	Chi đầu tư phát triển	13.577.505	13.577.505	14.295.346	717.841	105%
2	Chi thường xuyên	12.432.507	13.056.810	13.582.200	1.149.693	109%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	122.800	101.600	-21.200	83%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	1.160	10.000	8.840	862%
5	Dự phòng ngân sách	716.903	0	764.800	47.897	107%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phần đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	2.168.651	2.652.822	484.171	122%
7	Chi hỗ trợ địa phương khác theo quy định		0	28.703	28.703	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
IV	Chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất để		0	3.966.964	3.966.964	
V	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
VI	Chi thường xuyên từ nguồn thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
VII	Chi XD CB từ nguồn CCTL còn dư theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000	10.000.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	92.600	0	0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	92.000	92.000	92.600	600	101%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	92.000	92.000	92.600	600	101%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	1.001.800	1.001.800	903.200	-98.600	90%
I	Vay để bù đắp bội chi	1.001.800	1.001.800	903.200	-98.600	90%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	

Ghi chú:

(1) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

(2) Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang gồm:

- Nguồn cải cách tiền lương:

+ Chi chênh lệch tăng lương từ 1,49 lên 2,34 để thực hiện CCTL theo quy định là 2.005.857 triệu đồng, trong đó: cấp tỉnh 483.874 triệu đồng, cấp huyện 1.521.983 triệu đồng;

+ Chi an sinh xã hội là 158.293 triệu đồng;

- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi:

+ Chi XD CB từ nguồn sử dụng đất năm 2024 bố trí chưa sử dụng hết là 1.197.413 triệu đồng, nguồn XSKT là 1.240.263 triệu đồng (trong đó: nguồn 2023 chưa sử dụng hết là 12.400 triệu đồng và nguồn tăng thu năm 2024 là 267.527 triệu đồng);

+ Chi trả nợ gốc của NSDP từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 là 92.600 triệu đồng;

+ Chi hỗ trợ Xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Bạc Liêu từ nguồn tiết kiệm 5% CTX năm 2024 là 28.703 triệu đồng.

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	32.308.682	52.780.062	20.471.380	163%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.019.526	31.435.471	2.415.945	108%
I	Chi đầu tư phát triển	13.577.505	14.295.346	717.841	105%
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.235.505	13.723.746	488.241	104%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0		0	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	955.732	449.441	-506.291	47%
	- Chi khoa học và công nghệ	512	2.294	1.782	448%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các Quỹ của địa phương		379.000	379.000	
3	Chi trả nợ gốc	92.000	92.600	600	101%
4	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	100.000	-150.000	40%
II	Chi thường xuyên	12.432.507	13.582.200	1.149.693	109%
	<i>Trong đó:</i>	0		0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.808.055	5.142.363	334.308	107%
2	Chi khoa học và công nghệ	62.159	64.295	2.136	103%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	101.600	-21.200	83%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	10.000	8.840	862%
V	Dự phòng ngân sách	716.903	764.800	47.897	107%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	2.652.822		
VII	Chi hỗ trợ địa phương khác theo quy định của pháp luật		28.703	28.703	

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ ĐỀ ÁN KHAI THÁC NGUỒN LỰC TỪ ĐẤT	0	3.966.964	3.966.964	
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG		0	0	
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ		0	0	
G	CHI XDCB TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THEO QĐ 1500/QĐ-TTG		10.000.000	10.000.000	

Phụ lục IV

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY-TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	32.314.038	52.780.062	20.466.024
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	32.221.438	52.780.062	20.558.624
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	92.600	0	-92.600
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	8.210.368	7.982.203	-228.165
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.501.085	1.409.085	-92.000
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>18%</i>	<i>18%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.501.085	1.409.085	-92.000
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc trong năm	92.000	92.600	600
1	Theo nguồn vốn vay	0	0	0
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0		0
	- Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	92.000	92.600	600
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
	- Bội thu NSDP	0		0
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	92.000	92.600	600
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	0	903.200	903.200
1	Theo mục đích vay	0	903.200	903.200
	- Vay để bù đắp bội chi		903.200	903.200
	- Vay để trả nợ gốc	0	0	0

STT	Nội dung	Phân đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
2	Theo nguồn vay	0	903.200	903.200
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	903.200	903.200
	- Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.501.085	2.312.285	811.200
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	18%	29%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.501.085	2.312.285	811.200
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	122.800	101.600	-21.200

Phụ lục V
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phấn đấu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	23.661.60 3	23.661.60 3	43.008.89 7	19.347.29 4	182%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	19.804.09 1	19.804.09 1	18.358.16 0	-1.445.931	93%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	0	105.000	105.000	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	563.000	563.000	3.201.146	2.638.146	569%
6	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	0	0	3.966.964	3.966.964	
7	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
8	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
9	Nguồn CCTL còn dư để chi XDCB theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.00 0	10.000.00 0	
II	Chi ngân sách	23.661.60 3	23.569.00 3	43.008.89 7	19.347.29 4	182%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.359.80 6	16.267.20 6	14.445.55 5	-1.914.251	88%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.037.916	4.037.916	7.385.090	3.347.174	183%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.623.134	3.623.134	7.057.159	3.434.025	195%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	414.782	414.782	171.704	-243.078	41%
	- Chi bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2025	0	0	156.227		
3	Chi các chương trình mục tiêu	3.258.525	3.258.525	7.211.288	3.952.763	221%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phấn đấu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
5	Chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	0	0	3.966.964	3.966.964	
6	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
7	Chi thường xuyên từ nguồn thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
8	Chi XDCB từ nguồn CCTL còn dư theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	92.600	0	0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	12.690.351	12.690.351	17.156.255	4.465.904	135%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.563.802	7.563.802	8.249.182	685.380	109%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.037.916	4.037.916	7.385.090	3.347.174	183%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.623.134	3.623.134	7.057.159	3.434.025	195%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	414.782	414.782	171.704	-243.078	41%
	- Thu bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2025	0	0	156.227		
3	Thu kết dư	0	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.088.633	1.088.633	1.521.983	433.350	140%
II	Chi ngân sách	12.690.351	12.690.351	17.156.255	4.465.904	135%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	12.690.351	12.690.351	17.156.255	4.465.904	135%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
	- Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	52.780.062	35.623.807	17.156.255
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	31.435.471	14.445.555	16.989.916
I	Chi đầu tư phát triển	14.295.346	9.054.462	5.240.884
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.723.746	8.482.862	5.240.884
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	449.441	449.441	
	- Chi khoa học và công nghệ	2.294	2.294	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các Quỹ của địa phương	379.000	379.000	0
3	Chi trả nợ gốc	92.600	92.600	0
4	Chi đầu tư phát triển khác	100.000	100.000	
II	Chi thường xuyên	13.582.200	3.137.026	10.445.174
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.142.363	831.690	4.310.673
2	Chi khoa học và công nghệ	64.295	59.080	5.215
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	101.600	101.600	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000	10.000	0
V	Dự phòng ngân sách	764.800	424.849	339.951
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.652.822	1.688.915	963.907

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
VII	Chi hỗ trợ địa phương khác theo quy định	28.703	28.703	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.377.627	7.211.288	166.339
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.377.627	7.211.288	166.339
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ ĐỀ ÁN KHAI THÁC NGUỒN LỰC TỪ ĐẤT	3.966.964	3.966.964	0
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÒNG MẶT BẰNG	0	0	
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	0	0	
G	CHI XDCB TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THEO QĐ 1500/QĐ-TTG	10.000.000	10.000.000	

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	42.842.558
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	7.218.751
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	28.412.519
I	Chi đầu tư phát triển	23.021.426
1	Chi đầu tư cho các dự án	22.449.826
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	449.441
	- Chi khoa học và công nghệ	2.294
	- Chi quốc phòng	725
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	46.034
	- Chi y tế, dân số và gia đình	991.890
	- Chi văn hóa thông tin	109.541
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.300
	- Chi thể dục thể thao	14.450
	- Chi bảo vệ môi trường	569.757
	- Chi các hoạt động kinh tế	20.199.994
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	56.400
	- Chi đảm bảo xã hội	0
	- Chi đầu tư khác	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các Quỹ của địa phương	379.000
3	Chi trả nợ gốc	92.600
4	Chi đầu tư phát triển khác	100.000
II	Chi thường xuyên	3.137.026
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	831.690
	- Chi khoa học và công nghệ	59.080

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>
	- Chi quốc phòng	95.000
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	115.106
	- Chi y tế, dân số và gia đình	156.821
	- Chi văn hóa thông tin	107.653
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.778
	- Chi thể dục thể thao	132.269
	- Chi bảo vệ môi trường	311.392
	- Chi các hoạt động kinh tế	363.756
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	713.004
	- Chi đảm bảo xã hội	225.724
	- Chi thường xuyên khác	16.752
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	101.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000
V	Dự phòng ngân sách	424.849
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.688.915
VII	Chi hỗ trợ địa phương khác theo quy định	28.703
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.211.288
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.211.288
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÒNG MẶT BẰNG	0
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	0

Phụ lục X

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	35.595.104	23.021.426	3.137.026	101.600	10.000	424.849	1.688.915	7.211.288	0	0	0	0	0
I	Các cơ quan, tổ chức	33.369.740	23.021.426	3.137.026	0	0	0	0	7.211.288	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh	22.365		22.365						0				
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	157.396		157.396						0				
3	Sở Ngoại vụ	12.942		12.942						0				
4	Sở Kế hoạch- Đầu tư	2.516		2.516						0				
5	Sở Tài chính	34.289		34.289						0				
6	Thanh tra tỉnh	12.077		12.077						0				
7	Trường Chính trị	37.270		37.270						0				
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	70.151		70.151						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam- Singapore	39.000	1.000	38.000						0				
10	Trường Cao đẳng Y tế	7.468		7.468						0				
11	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương	27.796	200	27.596						0				
12	Quỹ Phát triển KHCN	26.359		26.359						0				
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	12.098		12.098						0				
14	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.318.423	391.403	400					926.620	0				
15	Sở Tư Pháp	15.607		15.607						0				
16	Sở Khoa học và Công nghệ	96.545	2.294	94.251						0				
17	Sở Công thương	34.017		34.017						0				
18	Sở Xây dựng	186.430	2.836	114.925					68.669	0				
19	Sở Giao thông- Vận tải	4.356		4.356					0	0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
20	Sở Giáo dục- Đào tạo	648.338	50	646.702					1.586	0				
21	Bảo hiểm Y tế HS, SV	25.000		25.000						0				
22	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	979		979						0				
23	Sở Y tế	207.312	50	207.262						0				
24	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	171.784		171.784						0				
25	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	305.174	37.490	259.334					8.350	0				
26	Sở Nông nghiệp và Môi trường	52.757	49.000	3.757						0				
27	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh (2)	1.065.090	216.911	266.820					581.359	0				
28	Sở Thông tin -Truyền thông	9.796		9.796					0	0				
29	Sở Nội vụ	86.259	3.200	83.059						0				
30	Đài Phát thanh - Truyền hình	18.078	9.300	8.778						0				
31	Đội Thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	100	100	0										
32	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	28.546		28.546						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
33	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	23.673.698	18.064.587	0					5.609.111					
34	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.239.970	1.238.870	1.100						0				
35	Ban An toàn Giao thông	3.172		3.172						0				
36	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	0		0						0				
37	Sở Nông nghiệp và Môi trường	155.584		155.584										
38	Sở Dân tộc và Tôn giáo	6.890		6.890										
39	Thư viện tỉnh	0		0						0				
40	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	0		0						0				
41	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh	242	242	0						0				
42	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12.273		12.273						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
43	Tỉnh Đoàn	32.644		32.644						0				
44	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9.092		9.092						0				
45	Hội Nông dân	9.485		9.485						0				
46	Hội Cựu Chiến binh	4.079		4.079						0				
47	Hội Chữ thập đỏ	4.937		4.937						0				
48	Hội Văn học Nghệ thuật	3.892		3.459					433	0				
49	Hội Đồng Y	1.215		1.215						0				
50	Hội Người mù	1.798		1.798						0				
51	Câu lạc bộ Hưu trí	1.200		1.200						0				
52	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	1.979		1.979						0				
53	Hội Liên hiệp các hội KHKT	2.369		2.369						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
54	Hội Người cao tuổi	666		666						0				
55	Liên minh các Hợp tác xã	2.810		2.810						0				
56	Bộ Chỉ huy Quân sự	95.300	300	95.000						0				
57	Công an tỉnh	178.480	46.034	132.446						0				
58	Văn phòng Tỉnh ủy	202.175		202.175						0				
59	Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương	1.966		1.966						0				
60	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương	1.766		1.766						0				
61	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	4.803	100	4.703						0				
62	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương	305		305						0				
63	Kho bạc nhà nước Bình Dương (nay là Kho bạc nhà nước khu vực XVI)	194		194						0				
64	Cục Thuế tỉnh Bình Dương (nay là Chi cục thuế khu vực XVI)	486		486						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
65	Cục Hải quan tỉnh Bình Dương (nay là Chi cục Hải quan khu vực XVI)	672		672						0				
66	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (nay là Chi cục Thống kê tỉnh Bình Dương)	243		243						0				
67	Cục Dự trữ nhà nước - Khu vực Đông Nam Bộ (nay là Chi cục Dự trữ nhà nước khu vực II)	180		180						0				
68	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Bình Dương	36		36						0				
69	Trung tâm Giáo dục Trẻ khuyết tật Thuận An (1057273)	157		157						0				
70	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương (nay là Bảo hiểm xã hội khu vực IV)	288		288						0				
71	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương (nay là Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương)	142		142						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
72	Cơ quan thường trú Thông tấn xã tại tỉnh Bình Dương	10		10						0				
73	Ngân hàng Nhà nước-Chi nhánh tỉnh Bình Dương (nay là Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh khu vực 12)	96		96						0				
74	Hội Cựu thanh niên xung phong	400		400						0				
75	Hội Nhà báo tỉnh Bình Dương	1.560		1.400					160	0				
76	Hội Luật gia tỉnh Bình Dương	600		600						0				
77	Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh Bình Dương	218		218						0				
78	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin tỉnh Bình Dương	624		624						0				
79	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo tỉnh Bình Dương	295		295						0				
80	Hội Khuyến học tỉnh Bình Dương	600		600						0				

[illegible]

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
91	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bình Dương	100.000	100.000							0				
92	UBND thành phố Bến Cát	166.447	166.447							0				
93	UBND huyện Bàu Bàng	17.116	17.116							0				
94	UBND huyện Dầu Tiếng	290.027	290.027							0				
95	UBND huyện Phú Giáo	63.435	48.435						15.000	0				
96	UBND thành phố Thuận An	449.502	449.502							0				
97	UBND thành phố Dĩ An	946.750	946.750							0				
98	UBND thành phố Thủ Dầu Một	293.847	293.847							0				
99	UBND thành phố Tân Uyên	95.806	95.806							0				
100	UBND huyện Bắc Tân Uyên	75.349	75.349							0				
101	Trung tâm đầu tư - khai thác thủy lợi và NSNT	2.580	2.580							0				
102	Khác	0								0				

[illegible]

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Ghi chú

(1) Không bao gồm bội chi: 903.200 triệu đồng.

(2) Chi hỗ trợ vốn Hội nông dân tỉnh Bình Dương tổng là 200.000 triệu đồng, bao gồm:

+ Bố trí dự toán để chuyển từ tạm ứng sang thực chi vốn điều lệ theo Nghị Quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 là 105.000 triệu đồng;

+ Cấp vốn điều lệ từ nguồn vốn đầu tư công là 95.000 triệu đồng.

Phụ lục XI

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																		
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các Quỹ
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	30.964.116	449.441	2.294	725	46.034	991.890	109.541	9.300	14.450	2.980.936	25.824.105	25.488.596	100	335.409	56.400	0	0	100.000	379.000
A	Chi đầu tư phát triển	22.928.826	449.441	2.294	725	46.034	991.890	109.541	9.300	14.450	569.757	20.199.994	19.864.485	100	335.409	56.400	0	0	100.000	379.000
I	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương	22.449.826	449.441	2.294	725	46.034	991.890	109.541	9.300	14.450	569.757	20.199.994	19.864.485	100	335.409	56.400	0	0	0	0
1	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	216.911					300				216.511	100			100					
2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	18.064.587					2.350					18.062.237	18.062.237							

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																		
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các Quỹ
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.238.870	7.800				905.773	86.501		50		231.546	44.650		186.896	7.200				
4	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	391.403									350.456	40.947			40.947					
5	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	300			300							0								
6	Công an tỉnh	46.034				46.034						0								
7	Đài Phát thanh và Truyền hình	9.300							9.300			0								
8	Đội Thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	100										100		100						
9	Liên đoàn Lao động tỉnh	100						100				0								

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																		
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các Quỹ
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Sở Giáo dục và đào tạo	50										50			50					
11	Sở Nội vụ	3.200										3.000			3.000	200				
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	49.000										0				49.000				
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	37.490						22.940		14.400		150			150					
14	Sở Xây dựng	2.836										2.836			2.836					
15	Sở Y tế	50										50			50					
16	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	2.580										2.580			2.580					
17	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	1.000	1.000									0								

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																		
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các Quỹ
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
18	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương	200	200									0								
19	Sở Khoa học và Công nghệ	2.294		2.294								0								
20	Bệnh viện phục hồi chức năng	242					242					0								
21	UBND huyện Bàu Bàng	17.116	15.516									1.600	1.600							
22	UBND huyện Bắc Tân Uyên	75.349	47.776									27.573	27.573							
23	UBND huyện Dầu Tiếng	290.027	2.869		425		55.031				2.190	229.512	229.512	0						
24	UBND huyện Phú Giáo	48.435	12.709				20.000					15.726	15.726							
25	UBND thành phố Bến Cát	166.447	28.886									137.561	137.561							

[illegible]

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																		
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các Quỹ
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp , lâm nghiệp , thủy lợi, thủy sản	Chi khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
36	UBND huyện Phú Giáo	15.000										15.000	15.000							
C	Vốn ODA (2)	1.484.559	0	0	0	0	0	0	0	0	1.484.559									
37	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh (vốn ODA cấp phát)	581.359									581.359									
38	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh (Vốn Bội chi NSDP)	903.200									903.200				0					
D	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng																			

Ghi chú

(1) Chi hỗ trợ vốn Hội nông dân tỉnh Bình Dương tổng là 200.000 triệu đồng, bao gồm:

+ Bỏ trí dự toán để chuyển từ tạm ứng sang thực chi vốn điều lệ theo Nghị Quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 là 105.000 triệu đồng;

+ Cấp vốn điều lệ từ nguồn vốn đầu tư công là 95.000 triệu đồng.

(2) Vốn ODA Kế hoạch đầu năm chưa phân bổ là 1.484.559 triệu đồng.

Phụ lục XII
DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																	
		Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ (A+B+C)	2.972.683	2.887.382	3.216.224	833.276	59.080	95.000	115.106	156.821	116.003	8.778	132.269	311.392	432.425	133.028	62.160	713.437	225.724	16.912
A	Chi cân đối NSDP	2.972.683	2.887.382	3.137.026	831.690	59.080	95.000	115.106	156.821	107.653	8.778	132.269	311.392	363.756	64.359	62.160	713.004	225.724	16.752
I	Khối cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	2.929.775	2.844.474	2.602.647	831.690	58.440	0	0	156.821	102.549	8.778	132.269	306.956	355.376	64.359	61.510	437.383	212.384	0
1	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh			22.365	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.365	0	0
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	5.391	5.391	157.396	0	0	0	0	0	0	0	0	0	114.091	0	0	43.305	0	0
3	Sở Ngoại vụ	1.400	1.400	12.942	0	0	0	0	0	0	0	0	0	432	0	0	12.510	0	0

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																	
		Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Sở Kế hoạch-Đầu tư	697	697	2.516	0	0	0	0	0	0	0	0	0	777	0	0	1.739	0	0
5	Sở Tài chính			34.289	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.718	0	0	30.571	0	0
6	Thanh tra tỉnh			12.077	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.077	0	0
7	Trường Chính trị	3.085	3.085	37.270	37.270	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	644.881	644.881	70.151	65.000	5.151	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Singapore	56.035	56.035	38.000	38.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Trường Cao đẳng Y tế	32.081	32.081	7.468	7.468	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Trường Cao đẳng Việt Nam-Hàn Quốc Bình Dương	39.320	39.320	27.596	27.596	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Quỹ Phát triển KHCN	48	48	26.359	0	25.905	0	0	0	0	0	0	0	454	0	0	0	0	0
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	102.730	100.657	12.098	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.695	0	6.695	5.403	0	0

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																	
		Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
14	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp			400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400	0	400	0	0	0
15	Sở Tư Pháp	6.100	4.758	15.607	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.379	0	0	10.228	0	0
16	Sở Khoa học và Công nghệ	16.993	16.933	94.251	500	25.769	0	0	0	0	0	0	0	32.086	0	0	35.896	0	0
17	Sở Công thương	1.085	990	34.017	0	0	0	0	0	0	0	0	2.386	11.715	0	0	19.916	0	0
18	Sở Xây dựng	14.380	14.115	114.925	0	0	0	0	0	0	0	0	0	74.058	63.534	0	40.867	0	0
19	Sở Giao thông-Vận tải	77.083	24.498	4.356	0	0	0	0	0	0	0	0	0	825	825	0	3.531	0	0
20	Sở Giáo dục-Đào tạo	87.869	87.869	646.702	629.722	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.980	0	0
21	Bảo hiểm Y tế HS, SV			25.000	0	0	0	0	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	480	480	979	0	0	0	0	979	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Sở Y tế	1.369.003	1.367.658	207.262	18.500	0	0	0	129.977	0	0	0	700	0	0	0	22.857	35.228	0

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																	
		Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
24	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	29.421	26.421	171.784	4.534	0	0	0	0	0	0	0	0	1.862	0	0	3.844	161.544	0
25	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	1.422	1.222	259.334	0	1.615	0	0	865	102.549	0	132.269	0	4.951	0	0	17.085	0	0
26	Sở Tài nguyên - Môi trường	331.456	313.113	3.757	0	0	0	0	0	0	0	0	0	807	0	0	2.950	0	0
27	Ban QLDA chuyên ngành nước thải			266.820	0	0	0	0	0	0	0	0	266.820	0	0	0	0	0	0
28	Sở Thông tin - Truyền thông	3.000	3.000	9.796	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.986	0	0	7.810	0	0
29	Sở Nội vụ	1.020	937	83.059	3.100	0	0	0	0	0	0	0	0	14.568	0	0	50.880	14.511	0
30	Đài Phát thanh - Truyền hình	80.000	80.000	8.778	0	0	0	0	0	0	8.778	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	2.410	0	28.546	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.928		0	16.618	0	0
32	BQL DA Đầu tư XD tỉnh			1.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																	
		Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
33	Ban An toàn Giao thông			3.172	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.172	0	0
34	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	22.385	18.885	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Sở Nông nghiệp và Môi trường			155.584	0	0	0	0	0	0	0	0	37.050	67.544	0	54.415	49.890	1.101	0
36	Sở Dân tộc và Tôn giáo			6.890	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.890	0	0
II	Khối đoàn thể	12.908	12.908	67.573	0	0	0	0	0	5.104	0	0	386	8.380	0	650	53.703	0	0
37	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			12.273	0	0	0	0	0	0	0	0	386	0	0	0	11.887	0	0
38	Tỉnh Đoàn	12.708	12.708	32.644	0	0	0	0	0	5.104	0	0	0	6.805	0	650	20.735	0	0
39	Hội Liên hiệp Phụ nữ	200	200	9.092	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.092	0	0
40	Hội Nông dân			9.485	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.575	0	0	7.910	0	0
41	Hội Cựu Chiến binh			4.079	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.079	0	0

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																	
		Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
III	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp			20.433	0	640	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	19.743	0	0
42	Hội Chữ thập đỏ			4.937	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.937	0	0
43	Hội Văn học Nghệ thuật			3.459	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.459	0	0
44	Hội Đông Y			1.215	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.215	0	0
45	Hội Người mù			1.798	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.798	0	0
46	Câu lạc bộ Hưu trí			1.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.200	0	0
47	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị			1.979	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.979	0	0
48	Hội Liên hiệp các hội KHKT			2.369	0	640	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	1.679	0	0
49	Hội Người cao tuổi			666	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	666	0	0
50	Liên minh các Hợp tác xã			2.810	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.810	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																	
		Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
B	Chi các chương trình mục tiêu			79.198	1.586	0	0	0	0	8.350	0	0	0	68.669	68.669	0	433	0	160
83	Sở Thông tin và Truyền thông			0															
84	Sở Giao thông Vận tải			0											0				
85	Sở Giáo dục và Đào tạo			1.586	1.586														
86	Hội Văn học nghệ thuật			433													433		
87	Hội Nhà báo tỉnh Bình Dương			160															160
88	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			8.350						8.350									
89	Sở Xây dựng			68.669										68.669	68.669				

Phụ lục XVIII
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC NĂM 2025

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG					163.849.187	17.882.273	15.032.558	11.893.034	36.000.000
	Vốn NSTW (Trong nước)					17.107.532	3.107.500	3.183.860	2.643.599	6.550.731
1	Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Đầu Một - Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương	Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	45,7km	49/NQ- HĐND ngày 08/12/2023; 2443/QĐ- UBND ngày 23/8/2024	4.000.000				4.000.000
2	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Gợi)	Thuận An, Dĩ An, Thủ Đầu Một	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	26,6km	212/QĐ- UBND ngày 08/02/2023	2.876.000	380.000	1.521.889	1.020.952	609.111
3	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Đầu Một	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0	3973/QĐ- UBND ngày 30/12/2022	6.763.784	2.179.431	1.210.854	1.210.854	1.000.000
4	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ut đến sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18,950 km	2523/QĐ- UBND ngày 08/11/2021 và 3277/QĐ- UBND ngày 18/11/2024	2.567.748	467.500	245.670	245.670	926.620
5	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 12.200m	2687/QĐ- UBND ngày 24/11/2021	900.000	80.569	205.447	166.123	15.000
	Vốn ODA					1.606.388				581.359
1	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	60.000 m3/ngđ	1177/QĐ- UBND ngày 16/05/2023	1.606.388				581.359
	Vốn tỉnh tập trung					120.701.222	10.966.080	7.595.278	6.187.289	18.926.235

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bảo tồn và phát triển làng nghề Sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp với du lịch thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một (dự án thành phần 01: Đầu tư cơ sở vật chất Khu làng nghề (Khu 5,42 ha))	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một							795
2	Bảo tồn và phát triển làng nghề Sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp với du lịch thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một (dự án thành phần 02: Đầu tư xây dựng đường Lò Lu)	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một							500
3	Bệnh viện chuyên khoa Lao Phổi tỉnh Bình Dương (Nguồn: cân đối NS tỉnh)- giai đoạn 1	Tân Uyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	2171 - 24/05/2013	276.880				500
4	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần tỉnh Bình Dương (XSKT)- giai đoạn 1	Tân Uyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	1141 - 08/05/2013	247.106				450
5	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình công cộng, cấp I	3950 - 30/12/2022; 3553 - 27/12/2023	1.000.000	569	1.000		293.000
6	Bệnh viện tuyến cuối 2000 giường	Bàu Bàng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-				0		50
7	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trục thoát nước Bưng Biệp – Suối Cát (đoạn thuộc thị xã Thuận An)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Tổng diện tích 21.26 ha	3792 - 14/12/2020; 3584 - 28/12/2023; 168 - 22/01/2025	1.285.380	3.000	1.000		3.000
8	Bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn	liên huyện	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	.	4084/QĐ-UBND ngày 23/12/2008	1.723.842				1.000
9	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của Nhà nước	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	.	583/QĐ-UB ngày 13/10/2013	369.241	99	600		4.999
10	Cải tạo nút giao thông ngã tư Sờ Sao	Bến Cát	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp I	1805/QĐ-UBND ngày 7/7/2017	63.249		39	39	16

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ đường Gia Long đến đường Vĩnh Phú 40)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	0				0		2.500
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ rạch Bình Nhâm đến giáp cảng An Sơn)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	0				0		2.500
13	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm hành chính tỉnh	Thủ Đầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-				100		600
14	Cải tạo, sửa chữa và xây mới một số hạng mục tại Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Thuận An	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-						1.000
15	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	60.000 m3/ngđ	1177/QĐ- UBND ngày 16/05/2023	1.857.082	40.569	310.106	310.106	216.511
16	Camera cho phóng viên và thiết bị sản xuất chương trình	Thủ Đầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	20 camera và thiết bị sản xuất chương trình	573/QĐ- UBND ngày 03/03/2021	78.900		0		1.000

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
17	Camera giám sát an ninh, an toàn giao thông	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Công an tỉnh	0				269	269	40.534
18	Cơ sở làm việc Công an thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một	Công an tỉnh	0	30 - 30/11/2018	203.500	43.000	20.100	20.100	2.000
19	Chỉnh trang đô thị và xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (dự án thành phần 01: Xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc)	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-						9.000
20	Chỉnh trang đô thị và xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (dự án thành phần 02: Trưng bày mỹ thuật Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc)	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-						50
21	Chỉnh trang đô thị và xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (dự án thành phần 03: Giải phóng mặt bằng, chỉnh trang đô thị)	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-						50
22	Di dời các hộ dân có nguy cơ sạt lở cao ven sông Đồng Nai thị xã Tân Uyên		UBND thành phố Tân Uyên			500				100

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
23	Di dời các tuyến ống cấp nước sạch nông thôn trên đường ĐT.746 đoạn từ cầu Gõ đến bến đò Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	Xây dựng các tuyến ống cấp nước sạch 2 bên đường ĐT 746 (thay mới toàn bộ cho tuyến ống bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp đường) có tổng chiều dài 14.802m, ống có đường kính từ 50mm đến 150mm, ống uPVC PN ≥ 9bar, HDPE PN >10 bar, cụ thể: - Tuyến ống trạm cấp nước xã Thường Tân.: + Tổng chiều dài tuyến ống 7.812m, gồm 3.986m ống uPVC DN100mm, 3.716m ống uPVC DN80mm, 16m ống HDPE OD160mm, 48m ống HDPE OD110mm, 46m ống HDPE OD90mm. + Lắp đặt phụ tùng kèm theo (tê, co, xả cặn,...); khử trùng và thử áp theo hướng dẫn của nhà sản xuất, áp lực thử ≥06bar. - Tuyến ống trạm cấp nước xã Lạc An: + Tổng chiều dài tuyến ống 6.990m, gồm 1.786m ống uPVC DN150mm, 2.849m ống uPVC DN100mm, 190m ống uPVC DN80mm, 2.055m ống uPVC DN50mm, 45m ống HDPE OD160mm, 65m ống HDPE OD110mm. + Lắp đặt phụ tùng kèm theo (tê, co, xả cặn,...); khử trùng và thử áp theo hướng dẫn của nhà sản xuất, áp lực thử >06bar	3281/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; Quyết định số 2536/QĐ-UBND, ngày 12/10/2022; 174 ngày 23/01/2025	8.100	3.000	1.559	2.580	

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
24	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	GPMB	574/QĐ-UBND ngày 11/03/2013	167.052		450	162	2.350
25	Dự án Đường D8 (phường Tân Bình, thành phố Dĩ An) đồng bộ với quy mô đường dọc ranh Khu dịch sinh thái Cánh đồng Bà Nghè (phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa) và kết nối vào đường Liên khu vực (phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên) đến cảng Thái Hòa.		Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông							1.000
26	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT.747B đoạn từ nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Công Xanh	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	Đền bù	2998/QĐ-UBND ngày 13/10/2011; 23/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	325.046		5.000	5.000	1.900
27	Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một – Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương	Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	45,7km	49/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 2443/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	4.283.276		16.000	8.661	4.000.000
28	Dự án thành phần 1: Giải phóng mặt bằng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn	Bến Cát, Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	47,8 km đường cao tốc	09/NQ - 19/5/2023; 26/NQ-HĐND - 23/08/2024	7.796.000		410.955		6.000.000
29	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường song hành và đường kết nối vào Khu liên hợp đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn		Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông							1.000

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
30	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Gợi)	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	26,6Km	212/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	1.500.000	68.075			755.923
31	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0	3973/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	6.763.783	4.290.677	600.000	600.000	1.829.520
32	Dự án thành phần số 1: Xây dựng Trụ sở làm việc Công an các xã Tân Long, An Thái, Phước Sang, Tam Lập, Tân Hiệp (huyện Phú Giáo)		Công an tỉnh							1.500
33	Dự án thành phần số 2: Xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Mỹ Phước (thành phố Bến Cát); phường Thái Hòa, phường Vĩnh Tân, xã Thạnh Hội (thành phố Tân Uyên); Thị trấn Lai Uyên, xã Lai Hưng (huyện Bàu Bàng)		Công an tỉnh							1.500
34	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)	Dầu Tiếng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình văn hóa; cấp II			14.583	1.333	1.322	101
35	Dự án Trưng tu, tôn tạo DT Sở CHTP CD HCM (GĐ2) - DA 2: Suu tầm và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; TĐTT; XD sa bàn, bệ thờ các AHLS; Phục chế nhà LV, SH, hiện vật gắn liền của ba ĐC chỉ huy CD	Dầu Tiếng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	151/HĐND-KTNS ngày 22/6/2016	33.000				200
36	Dự án: “Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm Hành chính” (Giai đoạn 2)	Thủ Dầu Một	Sở Nội vụ	0	3292 - 31/12/2021	50.901	43.945	3.000	3.000	200

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
37	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Thuận An	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	52 phòng	3290/QĐ-UBND ngày 05/11/2020, 3872/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	162.400	293	1.000		1.000
38	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình Nhà nước, phường Định Hòa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Xây dựng khu tái định cư	2549 - 08/11/2021	179.671	72.300	39.729	39.589	8.194
39	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Công đường Thích Quảng Đức - Giai đoạn 2	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.680m				0		4.000
40	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Công đường Thích Quảng Đức (từ Ngã Ba Công đến cầu Bà Hên)	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,735 km	2235/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 và 2601/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	172.966	63.000	45.580	45.580	14.816
41	Đầu tư giải quyết ngập lưu vực rạch Ông Đảnh (từ Đại lộ Bình Dương đến sông Sài Gòn)	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	345				0		2.840
42	Đầu tư hệ thống Telehealth.	Thủ Dầu Một	Sở Y tế			85.000		50		50
43	Đầu tư hệ thống thư viện số thông minh đa phương tiện cho các trường THCS-THPT	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Sở Giáo dục và đào tạo	không		30.000		50		50

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
44	Đầu tư mở rộng hệ thống quan trắc, chia sẻ cơ sở dữ liệu và quản lý môi trường phục vụ phát triển thành phố thông minh tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Báo cáo nghiên cứu khả thi	2091/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022; 664/QĐ ngày 21/3/2024	70.251	815	1.000	180	49.000
45	Đầu tư nghề trồng điểm giai đoạn 2011-2015 nghề điện dân dụng cấp độ Quốc gia	Thủ Dầu Một	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương		1982/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	39.924				200
46	Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Dài: 2,100m	2226 - 31/07/2019, 2919/QĐ-UBND - 09/11/2023	388.335	7.000	33.170	33.170	8.598
47	Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Bé huyện Phú Giáo	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II				0		1.700
48	Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác ANTT, PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Công an tỉnh					100		500
49	Đền bù mở rộng suối Lò Ô thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	3,0km	3753 - 13/12/2019, 2871 - 06/11/2023	259.394	10.236	10.700	9.704	1.400
50	Đoạn dẫn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành từ ngã ba Độc Lập đến ranh Thành phố Hồ Chí Minh	Thuận An, Dĩ An	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	334m		1.416.417				1.515
51	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một	Phú Cường	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1784 - 17/06/2011	651.282	7.639	100		6.000
52	Đường chính ĐT.14 thuộc phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên		Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông						0	2.439

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
53	Đường ĐT.746 - giai đoạn 2 từ Km17+201 đến Km19+000 (giáp Tân Mỹ)	Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0		250.000				2.000
54	Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km 12+000	Bến Cát	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp III	1199/QĐ- UBND ngày 18/04/2008	171.750				3.000
55	Đường ĐT746 - Giai đoạn 2 từ Km17+201- Km19+000 giáp Tân Mỹ	Tân Uyên, Bắc Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	2km		250.000				1.900
56	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	P. Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	984,88m	721A - 31/03/2016	105.000	873	47.500	44.139	10.000
57	Đường nối Vành đai 3 TP.HCM với Sân bay Biên Hòa (đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Văn Diêu)		Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông							1.743
58	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viết (đường Liên khu 1-5)	Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	-Dài: 3.095 m - Nền đường: 22m	2145 - 25/07/2019, 2919 - 9/11/2023	732.374	25.972	21.200	21.139	4.500
59	Đường từ ngã 3 chợ Tân Ba (ĐT.747A, Tân Uyên) kết nối đường D21 (phường Tân Hạnh, Biên Hòa)		Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông							1.973
60	Đường Trục chính Đông Tây (Giai đoạn 2) đoạn từ Quốc lộ 1K - đến đường Trần Hưng Đạo		UBND thành phố Dĩ An							100
61	Đường trục Đông Tây TP.Thuận An kết nối Quận 12 qua đường Vĩnh Phú 10 (đường LKV11) đến thành phố Thủ Đức	Thuận An	UBND thành phố Thuận An							2.500
62	Đường Vĩnh Phú 32	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	0				0	0	1.000
63	Giải phóng mặt bằng công trình đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Liên huyện	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	3486/QĐ- UBND ngày 21/12/2023	1.578.662	6.147	39.000	25.245	10.000

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
64	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT742 đoạn qua thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên	Tân Uyên, Thủ Dầu Một	UBND thành phố Tân Uyên	1		4.000.000				100
65	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	Thuận An, Dĩ An	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	718A/QĐ- UBND ngày 31/3/2016	1.051.659		20.000	18.901	5.000
66	Giải phóng mặt bằng đường dọc Suối Cái thành phố Tân Uyên		UBND thành phố Tân Uyên							500
67	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	liên huyện	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	717A/QĐ- UBND ngày 31/3/2016	592.682	789	2.000	23	1.000
68	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	Bắc Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	37/NQ- HĐND ngày 01/11/2023	1.344.099		448.609	164	549.536
69	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ cầu Ông Bồ đến nút giao Hữu Nghị	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	2.9 km	2564/QĐ- UBND ngày 30/09/2023	877.234	101.238	46.000	45.784	50.000
70	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ công chào Vĩnh Phú đến ngã tư cầu Ông Bồ	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	4.9 km	2563/QĐ- UBND ngày 30-09-2023	2.089.103	766.000	54.000	54.000	47.100
71	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ nút giao Tự Do đến ngã tư Lê Hồng Phong	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	4.9km	2565/QĐ- UBND ngày 30/09/2023	1.124.342	2.038	40.000	40.000	20.000
72	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	Dĩ An	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20,443 km	2310/QĐ- UBND ngày 17/8/2020 và 2751/QĐ - UBND ngày 23/10/2023	1.208.148	32.461	4.700	4.700	33.449

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
73	Hệ thống thoát nước hạ lưu cầu Ông Bô (Gia cổ, nâng cấp bờ bao các tuyến rạch thuộc hệ thống tiêu nước khu công nghiệp Sóng Thần - Đồng An và vùng phụ cận kết hợp làm đường giao thông nội đồng)	Thuận An	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2361				0		3.000
74	Hệ thống thu gom nước thải Khu Quy hoạch Định Hòa	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	không	573/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	104.220	44.847	2.396	2.264	300
75	Kè chống sạt lở cù lao Rùa, xã Thanh Hội (Đoạn 4)	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	750m		308.000				500
76	Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp II			28.875	32.000	32.000	6.500
77	Khối giáo dục đào tạo - Khối ký túc xá học viên, thân nhân người bệnh	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-				1.000	833	3.000
78	Khối kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp III				7.000	5.865	170.000
79	Khu liên hợp văn hóa thể thao tỉnh Bình Dương	Bắc Tân Uyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-				0		50
80	Khu tái định cư 2 trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một tại phường Phú Thọ	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	5ha, 281 nền				0		1.050
81	Khu tái định cư công nghiệp An Tây trên địa bàn thành phố Bến Cát (Giai đoạn 1)	Bến Cát	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	46,25ha, 2.284 nền	962/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	514.582	72	1.200	777	35.800
82	Khu tái định cư Gò Chai trên địa bàn thành phố Thuận An	Thuận An	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	40ha, 2.222 nền				0		200

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
83	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tương niệm chiến khu D	Bắc Tân Uyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình dân dụng, Cấp I	1478/QĐ-UBND ngày 20/5/2011; 3034/QĐ-UBND ngày 02/11/2012; 3094/QĐ-UBND ngày 06/11/2017	391.825	44.575	55.000	55.000	76.000
84	Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Nội vụ	0		75.000		0		3.000
85	Mở mới đường Đông Tây (từ Quốc lộ 1K đến đường Trần Hưng Đạo)	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 897m; Rộng 32m (4+11+2+11+4) m				0		100
86	Nạo vét, gia cố suối Bến Mít và suối Bà Tánh	Bến Cát, Tân Uyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III		279.089				500
87	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thọ Ụt đến sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18,950 km	2523/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 và 3277/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	3.924.296	394.693	1.481.771	1.481.771	318.050
88	Nâng cao năng lực kiểm định, thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thủ Dầu Một	Sở Khoa học và công nghệ	không	3296/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 5198/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	9.844	62	512		2.294
89	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	2822 - 30/09/2019	80.000	4.580	0		100
90	Nâng cấp cơ sở vật chất Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bình Dương	- Bổ sung thêm 16 giường bệnh và trang thiết bị phục vụ làm việc: tủ, bàn, ghế, máy vi tính, ghế dành cho bệnh nhân ngồi chờ khám bệnh,...Xây mới khối nhà diện tích sàn 720 m2	3089 - 30/12/2021	9.809	500	631	631	242
91	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gò đến bến đò Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	25Km36	816/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	298.594	3.725	167.000	162.913	73.845
92	Nâng cấp mở rộng đường An Bình và kết nối cầu vượt Sóng Thần	Dĩ An	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	1100m				1.350		2.640

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
93	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.750 (đoạn từ ngã tư Làng 5 đến trung tâm xã Định Hiệp)	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài hai tuyến 3.765 m. + Trong đó: tuyến chính dài: 3.615 m. + Tuyến nhánh (ĐH 704) dài: 150 m. - Tải trọng trục xe thiết kế: 120 kN. - Bề rộng nền, mặt đường + Tuyến chính đoạn từ Km0+0,00÷Km 0+575,00 và đoạn từ Km1+452,53 ÷ Km3+615,00: Phân mặt đường (BTN): 2 x 6m = 12m Phần vỉa hè : 2 x 5m = 10m Tổng cộng = 22m - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa. - Kết cấu vỉa hè lát gạch Terrazo: Tuyến chính đoạn từ đầu tuyến ÷ Km1+660,00 và tuyến nhánh (ĐH 704): - Kết cấu vỉa hè bằng đất cấp 3 (sỏi đỏ): Tuyến chính đoạn từ Km1+660,00 đến cuối tuyến		333.940	6.042	3.891	3.891	6.414
94	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 (đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thử đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	Bến Cát	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	.	3892/QĐ- UBND ngày 21/12/2020; 25/NQ- HĐND ngày 23/8/2024	3.461.034	514.306	1.560.443	1.458.128	1.372.905
95	Nâng cấp, mở rộng đường 7A, huyện Bến Cát, Bình Dương	Bến Cát	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp III	3383/QĐ- UBND ngày 02/11/2010	570.705				28
96	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.744B (đoạn từ ĐT.749F đến đường ĐT.744 Bưng Công)	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	14500 m		1.746.217				1.000

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
97	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.749F (đoạn từ cầu Tây Ninh - Bình Dương đến Quốc lộ 56B)	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	22000 m		1.617.000				1.200
98	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT744 (đoạn từ Km24+460 đến ngã tư Cầu Cát)	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Tổng chiều dài các tuyến: 16.640,59 m. - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa nóng. - Bề rộng nền đường: 25÷39 m. - Hoàn thiện via hè, cây xanh và hệ thống chiếu sáng. - Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống nước ngang, thoát nước dọc toàn tuyến.	2007/QĐ- UBND - 16/8/2021		178.807	100.000	100.000	10.424
99	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 (đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa)	Bắc Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	11,365Km	2516/QĐ- UBND ngày 29/9/2023	2.931.199	1.508.508	449.496	397.270	120.926
100	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747A đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Công Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp III	557/QĐ- UBND ngày 07/03/2013	509.396	15.966	500		3.854
101	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đại Liệt sĩ Tân Phước Khánh	Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	12	3239/QĐ- UBND ngày 30/11/2023	1.966.517	460.141	465.590	314.202	401.340
102	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu du lịch Lòng Hồ Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Tổng chiều dài tuyến : 5.216,60 m; + Tổng chiều dài tuyến chính : 5.116,55 m; + Tổng chiều dài tuyến nhánh : 100,05 m; - Kết cấu mặt đường : Bê tông nhựa nóng; - Bề rộng mặt đường : 4 làn xe (12 – 17m); - Bề rộng dải phân cách : 2m; - Bề rộng nền đường : 22 - 27 m;	3624/QĐ- UBND ngày 02/12/2020	274.359		0		150.000

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
103	Nút giao Nguyễn Chí Thanh - Quốc lộ 13	Dĩ An	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0		906.000				100
104	Nút giao Sóng Thần	Dĩ An	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0		1.000.000		1.874		126
105	Nhà thiếu nhi tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-		50.000				50
106	Quốc lộ 13c đoạn qua tỉnh Bình Dương		Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông							100
107	Tôn tạo di tích lịch sử Khảo cổ Dốc Chùa	Bắc Tân Uyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lich	xây dựng mới			1.605	0		22.000
108	Tuyến đường dọc Sông Bé, huyện Bắc Tân Uyên	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Đường dài khoảng 11,5 km, đầu tuyến giao với đường Hiếu Liêm 03 dọc theo sông Bé đến ĐH.416	3292/QĐ- UBND ngày 5/11/2020	209.318		0		1.500
109	Tuyến đường kết nối từ khu công nghiệp Bàu Bàng đến đường ĐT.749A	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	0		500.000				100
110	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 3034,2m, rộng 32m (4+11+2+11+4) m. Vía hè, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	339 - 02/02/2018 2547 - 28/10/2021	729.543	83.469	98.129	98.129	35.500
111	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đông An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 1.598,18m, rộng 30m (3+11+2+11+3) m. Mặt đường BTNN, vỉa hè lát gạch Terrazzo, hệ thống thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	3219 - 31/10/2019	628.794	390.108	88.600	88.600	45.000
112	Thiết bị lưu động cho phóng viên tác nghiệp	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	04 camera vác vai và thiết bị lưu động kèm theo	1112- 28/4/2021	19.900		0		500

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
113	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát	Bến Cát	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	20.000 m3/ngđ	73 - 09/01/2020	369.339		0		100
114	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)	Thù Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III	3059/QĐ- UBND ngày 31/10/2018; 56/QĐ- UBND ngày 13/01/2025	144.074	5.338	1.385	1.385	7.000
115	Trang bị hệ thống camera thông minh cho Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2023-2027	Thù Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xây dựng dữ liệu hệ thống dữ liệu hình ảnh camera, kết nối, quản lý tập trung các điểm di tích về hệ thống trung tâm tại Bảo tàng Tỉnh giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của từng di tích; thiết lập cơ sở dữ liệu dùng chung nhằm chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực và giám sát, giữ gìn an ninh, an toàn tại Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia		9.092		50		50
116	Trang thiết bị nội thất cho Trung tâm hoạt động công đoàn tỉnh Bình Dương	Thù Dầu Một	Liên đoàn Lao động tỉnh	1		73.000		0		100
117	Triển khai áp dụng mô hình cập nhật dữ liệu GIS ngành xây dựng theo quy trình nghiệp vụ	Thuận An, Dĩ An, Thù Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Sở Xây dựng	Tốt	3603/QĐ- UBND ngày 28/12/2023	4.208	100	1.195	1.177	2.836

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
118	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	Trụ sở làm việc gồm 5 tầng nổi và 2 tầng hầm	3757 - 29/12/2017	176.169	832	0		7.800
119	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	Thủ Dầu Một, Thuận An	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Cấp III	2009-2025	1.044.499	307	111.000	99.788	185.996
120	Trục thoát nước Chôm Sao - Suối Đồn	Thuận An	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp IV	3167/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	991.060		82		58
121	Trục thoát nước Suối Giữa (đoạn từ sau trạm thu phí đến cầu Bà Cô gồm cả rạch Bưng Cầu)	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiêu 4.538ha				0		4.600
122	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-				0		50
123	Trung tâm thông tin báo chí Bình Dương	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	2418/QĐ-UBND 03/10/2022	40.300				200
124	Trung bày mỹ thuật khu tưởng niệm chiến khu D	Bắc Tân Uyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	3062- 31/10/2018	30.500				340
125	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bến Cát	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-				1.200	181	1.800

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
126	Ứng dụng công nghệ thông tin "Triển khai hệ thống Bảo tàng số tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Thuê hệ thống Bảo tàng số, gồm có: Trang thông tin điện tử Bảo tàng Tỉnh (tích hợp chức năng hiển thị hình ảnh hiện vật dưới dạng 360 độ, phần mềm quản lý dữ liệu hiện vật, ứng dụng thực tế ảo tăng cường (trên hệ điều hành Android và iOS) và ứng dụng thực tế ảo (VR); thuê các dịch vụ đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và bảo trì các phần mềm. - Số hóa hiện vật và không gian phòng trưng bày tại Bảo tàng Tỉnh - Mua sắm hạ tầng công nghệ thông tin gồm có: Máy chủ vận hành các phần mềm, thiết bị lưu trữ dữ liệu số hóa; Hệ thống wifi và các thiết bị đầu cuối phục vụ khách tham quan; Thuê chỗ đặt máy chủ và thiết bị lưu trữ		30.483		50		50
127	Ứng dụng công nghệ xây dựng thư viện thông minh giai đoạn 2023-2030	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Đầu tư nâng cấp máy chủ, hạ tầng mạng tại Thư viện Tỉnh - Đầu tư xây dựng công nghệ thông tin thư viện, thư viện điện tử dùng chung cho hệ thống Thư viện công cộng tỉnh Bình Dương theo một cửa điện tử hiện đại		23.162		50		50
128	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	Tân Uyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Cấp III		336.719	2.102	1.485	1.484	7.600

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
129	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	.	2267/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	327.291	202.000	43.000	38.791	6.586
130	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0,27Km	2763/QĐ-UBND ngày 24/09/2019	490.944	119.950	97.610	68.671	14.500
131	Xây dựng cầu Cầu Thanh Hội 2		Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông							1.000
132	Xây dựng Cầu Chùa và cầu Rạch Rổ thuộc tuyến đường ĐT746	Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0		150.000		100		1.000
133	Xây dựng cầu Đò mới qua sông Thị Tính	Mỹ Phước - An Điền	UBND thành phố Bến Cát	Cấp III, BTNN ĐU'L, số km đường và cầu: 0,761 km	1824/QĐ-UBND, ngày 06/05/2024	312.184	63	450	376	550
134	Xây dựng cầu Hiếu Liêm 2	Bắc Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	.		850.000				1.213
135	Xây dựng cầu Tân An		Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông							1.000
136	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bà Lụa - rạch Vàm Bung	Thuận An, Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kiểm soát triều và chống ngập úng cho 875ha				0		3.000
137	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm	Thuận An	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	540,98	3020/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 và 3529/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	284.669	9.809	3.300	3.300	7.590
138	Xây dựng cơ sở hạ tầng trang trại Đội thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương		Đội Thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương							100

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
139	Xây dựng đường Bắc Nam 3	P. Bình An	UBND thành phố Dĩ An	1.400 m (CT cấp III). Bổ sung đoạn tuyến dài khoảng 351m, tổng chiều dài bao gồm cả đoạn bổ sung là 1,73km có điểm đầu giao với Trục chính Đông Tây, điểm cuối giao với MP-TV	38/NQ-HDND ngày 01/11/2023	1.085.217		8.000	8.000	732.660
140	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 12200m	2687/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	65.648	2.849	3.800	3.800	1.526
141	Xây dựng đường từ ngã ba Mùoi Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp II	2241/QĐ-UBND ngày 15/08/2012	764.482		100	14	500
142	Xây dựng đường từ ngã ba Tam Lập đến Bàu Bàng thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 17789,24m	3281 - 04/11/2020	1.470.883	372.777	150.600	150.585	12.500
143	Xây dựng đường từ Tân Long - Lai Uyên thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Lai Uyên - Tân Long	UBND huyện Bàu Bàng	8,648km	3339 - 06/11/2020	563.693	97.913	31.209	31.208	1.500
144	Xây dựng đường từ Tân Thành đến cầu Tam Lập (xã Tân Định) thuộc tuyến đường Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp II	1452/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	724.973	59.137			25.973
145	Xây dựng đường Thủ Biên - Đất Cuốc với quy mô 4 làn xe (Giai đoạn 1)	Bắc Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	12KM4	37/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	293.128		2.000	61	15.000
146	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư	Phú Giáo	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	7,3KM- cầu 113md	3215/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	241.932	60.346	8.860	5.705	9.967
147	Xây dựng đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II	2136 - 21/07/2010	1.710.986				3.500

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
148	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ Quốc lộ 13 (gần rạch Vĩnh Bình) đến đường Vĩnh Phú 40	Thuận An	UBND thành phố Thuận An							100
149	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bà Lụa đến cảng An Sơn	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	3.430m		2.470.000		0		800
150	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn giai đoạn 3 (từ Rạch Bảy Tra đến sông Bà Lụa)	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	1775m				100		500
151	Xây dựng hạ lưu các cống ngang đường ĐT.744 đoạn đi qua địa bàn huyện Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Giao thông cấp III		41.699	5.808	7.858	7.858	2.190
152	Xây dựng hầm chui tại nút giao ngã năm Phước Kiến	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	100 m hầm kín; 300m hầm hở	3454/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	1.050.087	132.486	7.911	7.893	363.530
153	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT744 đoạn qua xã Phú An, An Tây	Bến Cát, Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp III	1122/QĐ-UBND ngày 24/04/2021	596.516		153.900	8.403	300.000
154	Xây dựng hồ điều tiết chống ngập khu vực Suối Cát	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-						200
155	Xây dựng hồ điều tiết chống ngập khu vực Suối Giữa	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-						200
156	Xây dựng khu Tái định cư An Thạnh	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	70660 m	2802 - 30/10/2023	701.594	382.397	57.000	57.000	100.000
157	Xây dựng mới đường ĐH.429 (Đường ĐT 745B theo Quy hoạch vùng huyện)	xã Bình Mỹ - xã Tân Lập - TT Tân Thành	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Đường cấp IV đồng bằng, dài khoảng 11,7 km từ đường ĐT.747a đến ĐT.746	1986/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	464.397				100
158	Xây dựng mới đường từ ĐT.749A đến giáp Khu công nghiệp Rạch Bắp, xã An Điền, thị xã Bến Cát	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	Đường đôi 8 làn, dài phân cách biên 2 bên				50		50

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
159	Xây dựng mới hệ thống thoát nước hạ lưu đường Lê Thị Trung	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	HTKT Cấp II, Chiều dài tuyến cống: 3870m, Chiều dài suối nạo vét 940m, Hệ thống giao thông dài 1500m, rộng 8m+3mx2bên.	3699/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	340.614	131.158	49.000	49.000	94.000
160	Xây dựng mới thư viện tỉnh	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới		120.000				100
161	Xây dựng Nhà truyền thống lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương.	Thủ Dầu Một	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	Số 1610/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	14.085	496	11.810	11.762	300
162	Xây dựng suối Bình Thắng (đoạn từ Đại học Quốc gia đến Quốc lộ 1A), phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Tuyến suối gồm 02 nhánh, tổng chiều dài 1300m. Rộng từ 5,8-8,5m sâu 3,2m		699.000		0		400
163	Xây dựng tuyến đường sắt từ ga Bàu Bàng đến ga An Bình	Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bàu Bàng	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	54km		30.000.000				900
164	Xây dựng Tượng đài Trung tâm, nhà bia (nội dung văn bia), các hạng mục công trình phục chế, tranh tượng, phù điêu Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyên	Dầu Tiếng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	210/QĐ-UBND - 21/01/2020	170.700				200
165	Xây dựng tường kè gia cố bờ sông Sài Gòn (đoạn từ cầu Thỏ Ngừ đến rạch Bảy Tra)	Chánh Nghĩa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III, Chiều dài tuyến kè : 1220m	1875 - 28/07/2021	279.315	69.199	70.800	70.756	91.000
166	Xây dựng trụ sở các đơn vị sự nghiệp trong khu vực thành phố mới	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-				0		50
167	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-				0		50
168	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 1: hạ tầng kỹ thuật đường số 1, số 2,	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	2172 - 04/08/2020	65.229	17.098	0		100

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	trục đường cảnh quan, san nền; Nhà thường trực (3 nhà))									
169	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 2: Nhà luyện tập thể dục thể thao đa năng)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	2246-11/8/2020	38.400		0		100
170	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 4: Nhà luyện tập các môn võ thuật, nhà luyện tập các môn khác)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	1699-26/6/2020	57.999	8.719	0		100
171	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương-Dự án 5: Trụ sở làm việc	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	tổng diện tích đất sử dụng của dự án 2.613m2	1782-28/7/2022	25.100		10.500	10.479	14.000
172	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương-Dự án 6: Nhà dạy văn hóa và lý thuyết (500 HS)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	151/HĐND-KTNS 22/6/2016	54.600				100
173	Xây dựng Trường Chính trị chuẩn tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Cấp II	3225/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	590.540	2.996	15.000	14.800	3.000
	Vốn xố số kiến thiết					13.695.032	1.131.882	1.790.450	830.754	3.420.263
1	Bãi đậu xe, công viên, cây xanh và hàng rào trạm xử lý nước thải thuộc khu Quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Cấp III	233/QĐ-UBND ngày 30/01/2024			2.380	2.380	80.000
2	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình công cộng, cấp I	3950 - 30/12/2022; 3553 - 27/12/2023	1.318.639				105.000
3	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ Đầu tư phát triển			1.000.000				92.000
4	Bổ sung vốn điều lệ cho quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh		Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh						0	95.000

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất		Quỹ Phát triển đất							87.000
6	Cải tạo nâng cấp mở rộng Trường THCS Chánh Nghĩa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một			130.628				100
7	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trung Trực	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Công trình cấp 3	1737/QĐ- UBND ngày 21/7/2022 - UBND tỉnh	87.690	22.814	34.000	33.817	26.000
8	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trường Tộ	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	26 phòng học, 2 phòng chức năng	1738/QĐ- UBND ngày 21/7/2022	121.700	29.059	55.000	54.980	25.000
9	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	công trình dân dụng cấp III - 16 lớp học	3197 - 30/10/2019; 3564 - 28/12/2023	106.928		100		14.300
10	Cải tạo xây dựng bổ sung Trường Trung học phổ thông Trịnh Hoài Đức	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Cấp 3, 8 tầng, 26,481m2	2016/QĐ- UBND ngày 24/08/2021	154.274	28.121	408		670
11	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Dĩ An	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	12 lớp		44.000		0		100
12	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THCS Hòa Phú	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II, 37 lớp	2771 - 24/09/2019	184.779	31.495	28.144	28.078	3.000
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	12 lớp	3297/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	57.765	12.000	31.900	31.900	6.500
14	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Định Hòa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II						34.736
15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	506/QĐ- UBND ngày 25/02/2022	91.200	31.148	50.110	49.428	1.324
16	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Phú Mỹ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3299/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	83.998	32.000	26.899	26.898	1.150
17	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi thành Trường Tiểu học An Lợi	Hòa Lợi	UBND thành phố Bến Cát	12 phòng học	600/QĐ- UBND, ngày 11/03/2022	72.379	15.000	29.204	29.204	23.000

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
18	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	2758; 25/10/2023	148.990	49.000	26.494	26.493	6.500
19	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học phổ thông Tây Nam	Phú An	UBND thành phố Bến Cát	36 phòng học	3631/QĐ- UBND, ngày 02/12/2020	94.888	43.477	477	477	636
20	Công nghệ thông tin Bệnh viện đa khoa 1500 giường thuộc dự án Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thù Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-						30.000
21	Dự án thành phần 1: Giải phóng mặt bằng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn	Bến Cát, Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	47,8 km đường cao tốc	09/NQ - 19/5/2023; 26/NQ- HĐND - 23/08/2024	1.000.000		448.519		1.307.232
22	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Gợi)	Thuận An, Dĩ An, Thù Dầu Một	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	26,6Km	212/QĐ- UBND ngày 08/02/2023	1.376.000	257.356	488.866		686.581
23	Dự án xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn Tân Vạn - Bình Chuẩn (đoạn đi trùng với đường Mỹ Phước - Tân Vạn, dài 15,3km)		Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông						0	1.500
24	Đường ĐT744 đoạn từ Km12+000 đến Km32+000		Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông		5371/QĐ- UBND ngày 04/11/2005, 93/QĐ- UBND ngày 12/01/2018					200.000
25	Khu điều trị 300 giường (Khoa sản) thuộc bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thù Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	2515 - 09/10/2014	142.622				700
26	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Nâng cấp Trung tâm y tế Huyện Dầu Tiếng từ 60 giường lên quy mô 150 giường	1870/QĐ- UBND ngày 28/7/2021	261.500	79.992	37.550	33.058	55.031
27	Nâng cấp, mở rộng ĐT742 đoạn qua thành phố Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên	Bắc Tân Uyên, Tân Uyên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0					0	1.500
28	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Phú Giáo (quy mô 120 giường bệnh)	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng cấp III	1153 - 05/5/2021	118.582	10.637	25.000	13.225	20.000

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
29	Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Bình Hòa 2	Thuận An	UBND thành phố Thuận An			100.000				100
30	Nội thất Bệnh viện đa khoa 1500 giường thuộc dự án Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-		35.002				10.000
31	Thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-				145	134	206.073
32	Trường Mầm non An Thái	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II		99.000		0		200
33	Trường Mầm non Bông Trang	H. Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2633/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	92.200	53.268	12.681	12.680	5.576
34	Trường Mầm non Châu Thới	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	16 lớp	3301 - 31/12/2021	69.800	804	0		256
35	Trường Mầm non Hoa Cúc 2	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	20 lớp bán trú	2257/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	143.400	597	50	50	14.782
36	Trường Mầm non Hưng Hòa	H. Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	30 lớp	1421 - 26/05/2021	85.700				316
37	Trường MN Tân Phước Khánh	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	20 nhóm lớp		130.000				100
38	Trường Tiểu học An Lập (Giai đoạn 2)	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	a. Khối xây dựng, gồm: Khối phòng học: 12 phòng học.			7.000	8.623	8.623	162
39	Trường Tiểu học An Phú 3	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	30 lớp bán trú	1098 - 26/04/2019	105.771	27.862	49.000	49.000	23.000
40	Trường Tiểu học An Sơn (Bến Cát)	An Điền	UBND thành phố Bến Cát	Cấp II, 33 phòng			0	300	300	950
41	Trường Tiểu học Định Hiệp	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	30 phòng học		160.000				100
42	Trường Tiểu Học Đông An	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp		110.000				100
43	Trường Tiểu học Hòa Phú 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một			90.000				100
44	Trường Tiểu học Lái Thiêu 2	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	chưa có chủ trương		300.000				50

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
45	Trường Tiểu học Phú Mỹ 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III		100.000				100
46	Trường Tiểu học Tân Bình B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp	998 - 09/04/2020	101.971	25.000	18.962	18.962	7.311
47	Trường Tiểu học Tân Lập	H. Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2534/QĐ-UBND ngày 8/11/2021	109.045	22.930	28.651	28.651	42.000
48	Trường Tiểu học Tân Vinh Hiệp B	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	chưa phê duyệt dự án		129.770		1.000	1.000	30.000
49	Trường Tiểu học Thanh An	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	30 phòng học		145.000				100
50	Trường tiểu học Vĩnh Tân	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	30 lớp bán trú		110.000				100
51	Trường TH Dĩ An	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp		120.000				100
52	Trường THCS An Lập (GD 2)	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Đầu tư 07 phòng học, 01 phòng bộ môn vật lý + chuẩn bị, 01 phòng bộ môn hóa học + chuẩn bị, 01 phòng bộ môn sinh học + chuẩn bị, 01 phòng bộ môn công nghệ + chuẩn bị, 01 phòng âm nhạc, 01 phòng mỹ thuật và Nhà tập đa năng.			20.000	17.135	17.133	1.895
53	Trường THCS An Tây	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát			173.100				100
54	Trường THCS Bình Mỹ	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên			0				100
55	Trường THCS Bình Phú	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát			173.100				100
56	Trường THCS Đông Hòa B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp		200.000		0		100
57	Trường THCS Phú Hòa 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II, 46 lớp	2989 - 31/10/2017	157.382	6.032	500		1.500
58	Trường THCS tạo nguồn huyện Phú Giáo (Trường THCS Nguyễn Trãi)	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	2794 - 20/10/2016	159.598	68.000	22.145	19.553	1.709

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
59	Trường THCS Tân Đông Hiệp B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp	3832/QĐ ngày 16/12/2020	196.900	38.145	61.176	61.176	8.023
60	Trường THCS Tân Hung	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng			137.289				100
61	Trường THCS Thanh Phước	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	45 lớp bán trú		215.000				100
62	Trường THCS Trừ Văn Thố (bổ sung gđ 2)	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng			280.000				100
63	Trường THPT Thới Hoà	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát			150.000				100
64	Trường THPT Thường Tân	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên							100
65	Trường THPT Trần Hung Đạo	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp		200.000				100
66	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	21 lớp	2688 - 24/11/2021	161.992		2.137	2.137	50.000
67	Trường Trung học cơ sở Đông Chiêu (giai đoạn 2)	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	23 phòng (Phòng học & phòng chức năng)	3295 - 31/12/2021	48.000	370	1.000	432	10.000
68	Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	40 phòng học	818/QĐ- UBND, ngày 01/04/2021	187.781	68.810	55.200	55.200	4.000
69	Trường Trung học cơ sở Hội Nghĩa	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	0		250.000		100		1.700
70	Trường Trung học cơ sở Lai Uyên	H. Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	45 lớp	3103/QĐ- UBND ngày 24/11/2022	180.271	60.000	96.069	96.069	15.000
71	Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Bình Khiêm	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	46 phòng học		280.000				100
72	Trường Trung học cơ sở Phú Tân	Thù Dầu Một	UBND thành phố Thù Dầu Một			130.000				100
73	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bến Cát	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	1278/QĐ- UBND, ngày 06/5/2024	300.000				3.000
74	Trường Trung học phổ thông Thanh Tuyền	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Công trình dân dựng, cấp III	1780/QĐ- UBND ngày 1639/QĐ- UBND ngày 08/7/2022	109.864	55.877	16.672	16.672	512
75	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học Phước Hòa A	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo			33.000				100

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
76	Xây dựng bổ sung Trường THCS An Bình	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo			80.000				100
77	Xây dựng bổ sung Trường THCS An Linh	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II		119.000		0		200
78	Xây dựng bổ sung Trường THCS Trần Hưng Đạo	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo			70.000				100
79	Xây dựng bổ sung Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	16 lớp	2532 - 08/11/2021	44.882	10.000	18.835	18.835	4.000
80	Xây dựng mới bổ sung Trường THCS Tương Bình Hiệp	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II	1806 - 12/07/2023	117.500	1.263	39.300	39.009	64.646
81	Xây dựng mới bổ sung Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1231 - 10/05/2021	37.932	9.396	19.105	18.589	2.442
82	Xây dựng mới trường THCS Thuận Giao 2	Thuận An	UBND thành phố Thuận An			200.000				100
83	Xây dựng thay thế trường THCS Trần Đại Nghĩa	Thuận An	UBND thành phố Thuận An			300.000				100
84	Xây dựng, bổ sung Trường Tiểu học Tân Hiệp	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình cấp II	3298 - 31/12/2021	69.220	14.429	36.613	36.612	3.800
	Vốn tỉnh hỗ trợ cấp huyện					6.732.222	845.826	653.855	434.655	377.328
1	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	2443 m	3206 - 31/10/2019	98.061	8.258	35.500	33.929	37.000
2	Đầu tư tuyến đường vào Trạm thông tin Núi Ông	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài dự kiến: 1,4 Km. - Bề rộng mặt đường: 3,0m x 2 = 6,0m. - Bề rộng gờ chặn: 0,2m x 2 bên = 0,4m. - Bề rộng lề đường: 1,3m x 2 bên = 2,6m.	3921/QĐ-UBND - 30/12/2022	14.990	12.294	345	345	425
3	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	Hiệp An	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3795 - 19/12/2019; 375 - 12/02/2025	984.699	53.200	4.844	4.843	4.062
4	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thỏ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa	Chánh Nghĩa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	5070 - 05/09/2002 2323 - 23/9/2022; 3755 - 29/12/2023; 860 - 24/3/2025	313.532	9.942	14.657	14.657	7.800

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Đường trục chính Đông Tây	Tân An	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	07 - 03/4/2019	610.000		67		100
6	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tính	Mỹ Phước - An Điền	UBND thành phố Bến Cát	0,427 km đường, 0,2 km kênh thoát nước	1594/QĐ- UBND, ngày 05/7/2019	149.713	10.340	0		1.461
7	Mở mới đường đê bao bọc rạch Bà Cô (theo quy hoạch phân khu là đường N8)	Chánh Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3203 - 31/10/2019	684.472				100
8	Nâng cấp các tuyến đường còn lại trong khu trung tâm văn hóa thể thao huyện	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Xây dựng các tuyến thuộc quy hoạch với tổng chiều dài các tuyến là: 2.294,19 m. + Kết cấu mặt đường Bê tông nhựa nóng. + Kết cấu vỉa hè Lát gạch. + Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, hệ thống chiếu sáng, trồng cây xanh đồng bộ, hệ thống báo hiệu giao thông hoàn chỉnh theo tiêu chuẩn đường đô thị. - Xây dựng hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải. - Xây dựng bãi đỗ xe. - Cải tạo hồ sinh thái - Xây dựng hệ thống cấp điện (đường dây trung, hạ thế và trạm biến áp).	1497/QĐ- UBND ngày 12/6/2023; 3995/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	79.976	7.342	8.806	8.806	700
9	Nâng cấp, mở rộng đường 30 tháng 4	P. Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	Dài 1.493m, rộng 24m (4,25+7+1,5+7+ 4,25)m, mặt đường BTNN, vỉa hè, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	355/QĐ- UBND ngày 05/02/2020; 55/QĐ- UBND ngày 13/01/2025	537.900	98.061	69.800	64.222	35.000

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 đoạn từ xã Thanh An đến Định Hiệp - giai đoạn 2	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài tuyến: 7.363,17 m. - Tải trọng trục thiết kế: 100 KN. - Số làn xe: 2 làn xe. - Bề rộng mặt đường: 2 bên x 3,5m = 7 m. - Bề rộng lề đường (kể cả gờ chắn) 2,5m x 2 bên = 5m. - Bề rộng nền đường 12 m. - Kết cấu mặt đường Bê tông nhựa nóng, Eyc = 130 MPa. - Kết cấu lề đường: Đất cấp 3 (Sỏi đỏ) - Độ dốc ngang mặt đường 2%. - Độ dốc ngang lề đường 4%. - Bố trí hệ thống cống ngang thoát nước mưa, sơn đường biển báo.			5.117	318	158	160
11	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 749A đoạn qua trung tâm xã Long Hòa	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Vận tốc thiết kế V=80 Km/h. - Chiều dài đoạn tuyến thuộc dự án: 4.776,65 m. - Chiều rộng mặt đường xe chạy (04 làn xe): 9,5m x 2 = 19,0 m. - Chiều rộng dải phân cách ở giữa: 2,0 m. - Chiều rộng vỉa hè: 5,0m x 2 = 10,0 m. - Tổng chiều rộng nền đường: 31,0 m. - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa. - Kết cấu vỉa hè: Lát gach.	206/QĐ-UBND ngày 06/2/2023	740.945	413.999	162.278	162.278	59.614
12	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tương Bình Hiệp	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	26 - 30/11/2018, 01 - 25/04/2022, 959 - 02/4/2025	1.040.740	200	278	278	49.000

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	Mỹ Phước	UBND thành phố Bến Cát	Cấp III - BTN, 0.918 km	3044/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	305.102	45.477	2.962	2.962	1.000
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh	Tân Phước Khánh	UBND thành phố Tân Uyên	công trình giao thông cấp III - dài 4,4 km	3681/QĐ- UBND ngày 03/12/2020	593.459	180.537	98.600	89.525	45.735
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A), thị xã Tân Uyên	Hội nghĩa và Tân Hiệp	UBND thành phố Tân Uyên	công trình giao thông cấp III - dài 1,5 km	3125 - 30/10/2020	158.554	560	5.400	5.244	671
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐH606 đến giáp đường vành đai Bắc Mỹ Phước	xã An Điền	UBND thành phố Bến Cát	2.468 km	1699/QĐ- UBND, ngày 10/06/2024	420.079	500	250.000	47.408	134.500
	Vốn phân cấp ngân sách cấp huyện					258.553	1.830.985	1.809.115	1.796.737	2.640.884
1	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bàu Bàng)		UBND huyện Bàu Bàng	0			121.796	119.123	119.025	156.535
2	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bắc Tân Uyên)		UBND huyện Bắc Tân Uyên				135.837	132.838	132.813	163.255
3	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bến Cát)		UBND thành phố Bến Cát				197.319	194.171	193.277	267.907
4	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dầu Tiếng)		UBND huyện Dầu Tiếng				163.289	160.594	160.547	190.408
5	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dĩ An)		UBND thành phố Dĩ An			258.553	262.137	258.553	256.235	435.332
6	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Phú Giáo)		UBND huyện Phú Giáo				147.494	144.237	143.805	173.926
7	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Tân Uyên)		UBND thành phố Tân Uyên				209.596	205.043	204.786	311.358
8	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thủ Dầu Một)		UBND thành phố Thủ Dầu Một				280.724	276.729	270.989	430.271
9	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thuận An)		UBND thành phố Thuận An				312.793	317.827	315.260	511.892

S T T	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyet dự án	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Giá trị giải ngân Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Vốn bổ sung chính trang đô thị									2.600.000
1	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Bàu Bàng)		UBND huyện Bàu Bàng							100.000
2	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Bắc Tân Uyên)		UBND huyện Bắc Tân Uyên							100.000
3	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Bến Cát)		UBND thành phố Bến Cát							300.000
4	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Dầu Tiếng)		UBND huyện Dầu Tiếng							100.000
5	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Dĩ An)		UBND thành phố Dĩ An							500.000
6	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Phú Giáo)		UBND huyện Phú Giáo							100.000
7	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Tân Uyên)		UBND thành phố Tân Uyên							400.000
8	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Thủ Dầu Một)		UBND thành phố Thủ Dầu Một							500.000
9	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Thuận An)		UBND thành phố Thuận An							500.000
	Vốn bội chi ngân sách địa phương					3.748.238				903.200
1	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Dĩ An, Tân Uyên, Thuận An	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	60.000 m3/ngđ	1177/QĐ- UBND ngày 16/05/2023	3.748.238				903.200